

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2

=====***=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM
NĂM 2023

Hà Nội, tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.984.590.394.507	1.704.156.777.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.756.453.195	4.515.706.844
1. Tiền	111		12.956.453.195	4.515.706.844
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.800.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		218.618.300.000	22.335.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		198.283.300.000	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.335.000.000	22.335.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.367.128.393.407	1.338.538.359.317
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	606.711.087.172	509.779.482.501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		426.499.541.225	470.311.156.464
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26.030.000.000	14.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	357.086.486.946	391.119.358.498
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(49.198.721.936)	(46.671.638.146)
IV. Hàng tồn kho	140		370.362.555.981	318.511.787.588
1. Hàng tồn kho	141	8	370.362.555.981	318.511.787.588
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.724.691.924	20.255.923.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	9.101.888.690	7.295.214.823
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.137.673.324	12.097.786.964
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		485.129.910	862.921.787
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		585.080.666.596	590.204.081.436
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		260.000.000	260.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	218		260.000.000	260.000.000
II. Tài sản cố định	220		58.199.771.387	71.679.198.287
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	58.199.771.387	71.679.198.287
- Nguyên giá	222		113.357.435.752	124.081.741.226
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55.157.664.365)	(52.402.542.939)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		54.587.600	54.587.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(54.587.600)	(54.587.600)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	139.201.327.032	131.269.503.709
- Nguyên giá	231		159.978.590.237	149.179.021.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20.777.263.205)	(17.909.518.054)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		373.594.854.752	370.427.792.590
1. Đầu tư vào các công ty liên kết	252		107.760.948.366	108.002.436.204
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	266.258.156.123	262.849.606.123
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(424.249.737)	(424.249.737)
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.824.713.425	16.567.586.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4.135.330.973	6.514.799.150
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	9.689.382.452	10.052.787.700
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.569.671.061.103	2.294.360.858.759

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.885.151.455.918	1.619.126.715.136
I. Nợ ngắn hạn	310		1.736.859.087.705	1.471.135.680.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	374.262.853.005	375.377.258.552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	330.250.140.170	294.325.321.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	38.950.032.744	43.364.856.246
4. Phải trả người lao động	314		6.958.582.366	7.485.709.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	183.190.883.553	115.359.118.819
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.759.266.022	258.474.258
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	148.931.085.140	72.877.142.519
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	639.920.697.829	549.368.177.035
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.345.976.173	4.345.976.173
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.289.570.703	8.373.644.969
II. Nợ dài hạn	330		148.292.368.213	147.991.034.957
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		28.845.053.011	28.367.241.771
2. Phải trả dài hạn khác			892.896.624	936.225.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	110.942.039.269	111.052.749.771
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.612.379.309	7.634.818.415
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		684.519.605.185	675.234.143.623
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	684.519.605.185	675.234.143.623
1. Vốn cổ phần	411		471.994.100.000	471.994.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		471.994.100.000	471.994.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		73.218.959.196	73.218.959.196
3. Quỹ đầu tư và phát triển	418		87.144.834.060	87.144.834.060
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.602.255.027	1.602.255.027
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.090.929.033	20.739.560.297
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.739.560.297	(8.737.883.139)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.351.368.736	29.477.443.436
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.468.527.869	20.534.435.043
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.569.671.061.103	2.294.360.858.759

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hà



Hoàng Việt Thanh



Tổng giám đốc

Vũ Trọng Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2
Địa chỉ: Tầng 2-4, toà nhà B- Khu ĐTM Kim Văn Kim Lũ, Phường Đại Kim,
Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: 04.37530936 Fax: 04.38361012

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2023
Mẫu số: Q-02d

VC2 - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	QUÝ 2/2023	QUÝ 2/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	386.624.389.774	185.112.299.998	509.776.250.869	391.411.819.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		386.624.389.774	185.112.299.998	509.776.250.869	391.411.819.479
4. Giá vốn hàng bán	11	25	344.561.095.490	150.362.122.813	451.575.928.818	322.852.495.497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.063.294.284	34.750.177.185	58.200.322.051	68.559.323.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.015.266.980	4.492.515.206	14.022.008.325	8.424.995.318
7. Chi phí tài chính	22	27	21.044.768.789	13.942.995.066	30.207.013.965	28.965.759.953
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.157.599.765	11.164.419.724	30.129.324.467	26.187.184.611
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(241.487.839)	97.936.313	(241.487.839)	97.936.313
9. Chi phí bán hàng	24		11.274.545	-	11.274.545	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	14.009.241.128	15.833.296.874	26.607.309.549	31.991.165.078
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		10.771.788.963	9.564.336.764	15.155.244.478	16.125.330.582
12. Thu nhập khác	31	29	449.993.088	192.297.739	485.131.508	5.113.720.818
13. Chi phí khác	32	30	4.609.611.568	774.486.251	6.211.017.590	2.112.949.577
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.159.618.480)	(582.188.512)	(5.725.886.082)	3.000.771.241
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.612.170.483	8.982.148.252	9.429.358.396	19.126.101.823
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.402.141.400	3.890.972.062	1.530.491.586	6.920.976.633
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(39.185.138)	(80.700.658)	363.405.248	(5.436.215.163)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.249.214.221	5.171.876.848	7.535.461.562	17.641.340.353
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.116.530.773	6.868.700.064	7.351.368.736	19.486.134.065
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		132.683.448	(1.696.823.216)	184.092.826	(1.844.793.712)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	109	98	156	413
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Việt Thanh



Tổng Giám đốc

Vũ Trọng Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTCho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.429.358.396	19.126.101.823
2. Điều chỉnh cho các khoản			24.732.204.238	25.402.909.727
- Khấu hao TSCĐ	02		5.777.401.095	5.886.011.083
- Các khoản dự phòng	03		2.504.644.684	(1.368.765.302)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.679.459.411)	(8.080.096.007)
- Chi phí lãi vay	06		30.129.617.870	28.965.759.953
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.161.562.634	44.529.011.550
- Biến động các khoản phải thu	09		(22.779.212.363)	(95.231.663.754)
- Biến động hàng tồn kho	10		(51.850.768.393)	(21.591.887.236)
- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		207.444.515.383	(41.350.897.870)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		572.794.310	1.184.819.445
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(198.283.300.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.675.417.061)	(25.673.598.283)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.877.594.934)	(1.274.163.659)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.886.482.205)	(1.684.114.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(66.173.902.629)	(141.092.493.857)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(2.067.178.182)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.100.000.000)	(37.335.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác				125.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.408.550.000)	(1.350.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.388.688	7.941.389.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.497.161.312)	92.189.211.186
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			5.067.999.607
2. Tiền thu từ đi vay	33		377.231.745.028	297.011.523.080
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(286.319.934.736)	(253.332.563.838)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3.225.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		90.911.810.292	48.743.733.273
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.240.746.351	(159.549.398)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.515.706.844	113.026.094.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	14.756.453.195	112.866.545.341

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà

Hoàng Việt Thanh

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
VINA2

Vũ Trọng Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1284/QĐ-BXD ngày 29 tháng 09 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam) thành Công ty cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105895 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2003, và các Giấy giấy chứng nhận thay đổi. Theo Nghị quyết số 02/VC2/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 03 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua phương án thay đổi tên công ty và thay đổi logo nhận diện của công ty, công ty đã thay đổi tên thành Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2 theo giấy ký chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 24 ngày 17/07/2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và công ty con, công ty liên kết.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, dịch vụ, và bất động sản,...

1.3. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con, công ty liên kết:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước); - Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;

- Dịch vụ quản lý bất động sản, tư vấn bất động sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con, công ty liên kết nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có 4 công ty con (1/1/2022: 2 công ty con), 1 công ty liên kết (tại ngày 1/1/2022: 1 công ty liên kết) chi tiết như sau:

Công ty con	% lợi ích và quyền biểu quyết	
	2023	2022
Công ty TNHH Đầu tư & Dịch vụ đô thị VINA2	100%	100%
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị VINA2	75%	75%
Công ty CP VINA2 Sài Gòn	55%	55%
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy VINA2	48,25%	48,25%
Công ty CP VINA2 Homes	30%	30%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, công ty dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không ảnh hưởng đáng kể.

(d) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(e) Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.4. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc của Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của dự án bất động sản được tính theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng. Giá gốc của các nhóm hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	: 5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	: 7 – 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	: 3 – 6 năm
Dụng cụ văn phòng	: 3 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

+ nhà cửa: 30 - 50 năm

3.10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

3.11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố

định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí giàn giáo cốp pha

Chi phí giàn giáo cốp pha phản ánh giá trị giàn giáo cốp pha, công cụ, dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ thi công các công trình được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được ghi nhận là các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 3 năm.

3.12. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

3.13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.14. Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

3.15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-TC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1%-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 – Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa.

3.16. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ/năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(d) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(e) Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận căn cứ theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận nghiệm thu, thanh toán.

3.19. Chi phí vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.20. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia

quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam), và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

3.22. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.*

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

- *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

5 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	2.110.781.518	900.220.498
- Tiền gửi ngân hàng	10.845.671.677	3.615.486.346
- Các khoản tương đương tiền	1.800.000.000	
Cộng	14.756.453.195	4.515.706.844

6 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn	30/06/2023	01/01/2023
Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam và các Ban thuộc Tổng công ty	68.053.454.274	67.735.619.761
Công ty CP Đầu tư MST - CT TTTM DV & căn hộ I Tower Quy Nhơn	155.613.289.316	96.567.613.195
Các khoản phải thu khách hàng khác	383.044.343.582	345.476.249.545
Cộng	606.711.087.172	509.779.482.501

Đơn vị tính: VND

7 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
- Phải thu các đội xây dựng	252.147.038.261	228.623.646.957
- Phải thu khác	104.939.448.685	162.495.711.541
Cộng	357.086.486.946	391.119.358.498

Đơn vị tính: VND

8 - Hàng tồn kho	30/06/2023	01/01/2023
- Công cụ, dụng cụ	-	
- Chi phí SX, KD dở dang	367.654.522.981	315.803.754.588
- Hàng hoá bất động sản	2.708.033.000	2.708.033.000
- Khác		
Cộng	370.362.555.981	318.511.787.588

Đơn vị tính: VND

14 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2023	01/01/2023
- Công ty CP đầu tư Phúc Thành Hưng	87.258.156.123	83.849.606.123
- Công ty CP tập đoàn Sông Hồng Capital	54.000.000.000	54.000.000.000
- Công ty CP Bất động sản Đô Thành	125.000.000.000	125.000.000.000
Cộng	266.258.156.123	262.849.606.123

Đơn vị: VND

9 - Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ				-	-
- Chi phí khác	7.295.214.823	1.874.632.986	67.959.119		9.101.888.690
Cộng	7.295.214.823	1.874.632.986	67.959.119	-	9.101.888.690

10 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	73.659.343.133	32.749.761.201	16.511.931.164	1.160.705.728	124.081.741.226
Tăng trong năm	75.263.000	-	-	-	75.263.000
Mua sắm					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác	75.263.000				75.263.000
Giảm trong năm	10.799.568.474	-	-	-	10.799.568.474
Chuyển sang bất động sản đầu tư	10.799.568.474				10.799.568.474
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2023	62.935.037.659	32.749.761.201	16.511.931.164	1.160.705.728	113.357.435.752
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	12.990.014.465	25.305.941.080	13.268.077.343	838.510.051	52.402.542.939
Tăng trong năm	1.234.323.092	1.090.217.897	547.206.157	37.908.798	2.909.655.944
Trích khấu hao	1.234.323.092	1.090.217.897	547.206.157	37.908.798	2.909.655.944
Chuyển từ bất động sản đầu tư					-
Tăng khác					-
Giảm trong năm	154.534.518	-	-	-	154.534.518
Chuyển sang bất động sản đầu tư	154.534.518				154.534.518
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2023	14.069.803.039	26.396.158.977	13.815.283.500	876.418.849	55.157.664.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	60.669.328.668	7.443.820.121	3.243.853.821	322.195.677	71.679.198.287
Tại ngày 30/06/2023	48.865.234.620	6.353.602.224	2.696.647.664	284.286.879	58.199.771.387

11 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	-	54.587.600	54.587.600
Mua trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Tại ngày 30/06/2023	-	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	-	54.587.600	54.587.600
Trích khấu hao			
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 30/06/2023	-	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	-	-	-

12 - BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Đơn vị: VND

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà và căn hộ cho thuê	149.179.021.763	10.799.568.474		159.978.590.237
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ	-			-
- Nhà và căn hộ cho thuê	17.909.518.054	2.867.745.151		20.777.263.205
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà và quyền sử dụng đất	131.269.503.709			139.201.327.032

Đơn vị: VND

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ	6.514.799.150	391.904.091	2.771.372.268		4.135.330.973
- Chi phí khác	-				-
Cộng	6.514.799.150	391.904.091	2.771.372.268	-	4.135.330.973

16 - Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị: VND

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xuân Mai	15.894.472.543	15.894.472.543	20.614.944.245	20.614.944.245
Công ty CP thép vật tư và xây dựng	9.504.973.218	9.504.973.218	8.291.328.963	8.291.328.963
Công ty CP Picons VN	28.119.932.296	28.119.932.296	38.463.411.009	38.463.411.009
Công ty CP Bê tông xây dựng và TM Việt Trung	23.940.363.590	23.940.363.590	31.112.593.572	31.112.593.572
Các nhà cung cấp khác	296.803.111.358	296.803.111.358	276.894.980.763	276.894.980.763
Cộng	374.262.853.005	374.262.853.005	375.377.258.552	375.377.258.552

18 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2023
Thuế giá trị gia tăng	3.238.700.859	9.022.378.782	9.029.756.151	3.231.323.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.637.433.701	1.541.534.243	5.877.594.934	19.301.373.010
Thuế thu nhập cá nhân	7.696.837.067	646.355.307	144.688.709	8.198.503.665
Tiền phạt chậm nộp thuế và các loại thuế khác	8.791.884.619	1.921.346.838	2.494.398.878	8.218.832.579
Cộng	43.364.856.246	13.131.615.170	17.546.438.672	38.950.032.744

17 - Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

Người mua trả tiền trước chi tiết theo các dự án lớn	30/06/2023	01/01/2023
- Dự án Kim Văn - Biệt thự TT2	11.341.527.096	11.341.527.096
- Dự án Quang Minh	16.373.191.007	19.980.447.242
- Các dự án khác	302.535.422.067	263.003.347.282
<u>Trong đó:</u>		
- Ngắn hạn	330.250.140.170	294.325.321.620
- Dài hạn		
Cộng	330.250.140.170	294.325.321.620

Đơn vị tính: VND

19 - Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
- Trích trước giá vốn cho BĐS đã bán & công trình xây lắp	166.240.199.767	109.445.226.127
- Lãi vay ngân hàng, lãi trái phiếu	6.296.976.617	4.701.666.054
- Các khoản trích trước khác	10.653.707.169	1.212.226.638
Cộng	183.190.883.553	115.359.118.819

20 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

a) Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
- Phải trả các đội, Ban ĐT & KTTT	107.680.323.778	30.980.406.074
- Công trình An Khánh	23.650.106.417	22.535.192.885
- Khác	17.600.654.945	19.361.543.560
Cộng	148.931.085.140	72.877.142.519

Đơn vị tính: VND

21 - Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	445.765.016.322	383.963.429.528
- Vay ngắn hạn tổ chức	61.283.550.000	41.150.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	14.144.000.000	1.476.616.000
- Trái phiếu phát hành	118.633.931.507	122.683.931.507
c. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	94.200.000	94.200.000
Cộng	639.920.697.829	549.368.177.035

Đơn vị tính: VND

22 - Vay và nợ dài hạn	30/06/2023	01/01/2023
- NH NN & PTNT - CN Hồng Hà	753.600.000	942.000.000
- Vay cá nhân	520.000.000	520.000.000
- Trái phiếu phát hành	109.762.639.269	109.684.949.771
- Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	94.200.000	94.200.000
Số dư vay dài hạn	110.942.039.269	111.052.749.771

Đơn vị tính: VND

24 - Doanh thu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Doanh thu hoạt động xây lắp + TM	487.659.666.834	323.861.085.527
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	6.431.859.072	54.261.448.174
- Khác	15.684.724.963	13.289.285.778
Cộng	509.776.250.869	391.411.819.479

Đơn vị tính: VND

25 - Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Giá vốn hoạt động xây lắp + TM	438.651.064.034	296.858.985.927
- Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	4.322.169.518	21.316.101.002
- Khác	8.602.695.266	4.677.408.568
Cộng	451.575.928.818	322.852.495.497

Đơn vị tính: VND

26 - Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.920.947.250	7.982.159.694
- Khác	101.061.075	442.835.624
Cộng	14.022.008.325	8.424.995.318

Đơn vị tính: VND

27 - Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	30.129.617.870	26.187.184.611
- Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	77.396.095	2.778.575.342
Cộng	30.207.013.965	28.965.759.953

Đơn vị tính: VND

28 - Chi phí quản lý	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Chi phí nhân viên	13.662.174.582	16.910.960.612
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.358.384.446	5.003.349.974
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	420.967.785	3.188.664.312
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.165.782.736	6.888.190.180
Cộng	26.607.309.549	31.991.165.078

Đơn vị tính: VND

29 - Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Thu nhập từ bán thanh lý/phế liệu		1.944.482.959
- Thu nhập khác	485.131.508	3.169.237.859
Cộng	485.131.508	5.113.720.818

Đơn vị tính: VND

30 - Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Thanh lý CCDC		870.825.500
- Các khoản bị phạt (tiền phạt chậm nộp thuế + khác)	5.912.839.004	880.463.492
- Chi phí khác	298.178.586	361.660.585
Cộng	6.211.017.590	2.112.949.577

Đơn vị tính: VND

32 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	7.351.368.736	19.486.134.065
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	47.199.410	47.199.410
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	156	413

23 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư triển	phát	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	400.000.000.000	73.218.959.196	87.144.834.060		1.602.255.027	82.101.020.594	7.750.957.668	651.818.026.545
Tăng trong năm	71.994.100.000	-	-		-	19.486.134.065	3.223.205.895	94.703.439.960
Tăng vốn trong kỳ	71.994.100.000					-	5.067.999.607	77.062.099.607
Lợi nhuận trong năm						19.486.134.065	(1.844.793.712)	17.641.340.353
Trích từ lợi nhuận								-
Phát hành cổ phiếu								-
Tăng khác								-
Giảm trong năm	-	-	-		-	76.007.913.964	263.265.543	76.271.179.507
Trích các quỹ						4.013.813.964	164.147.500	4.177.961.464
Chia/tặng ứng cổ tức						71.994.100.000		71.994.100.000
Giảm khác							99.118.043	99.118.043
Tại ngày 30/06/2022	471.994.100.000	73.218.959.196	87.144.834.060		1.602.255.027	25.579.240.695	10.710.898.020	670.250.286.998
Tại ngày 01/01/2023	471.994.100.000	73.218.959.196	87.144.834.060		1.602.255.027	20.739.560.297	20.534.435.043	675.234.143.623
Tăng trong năm	-	-	-		-	7.351.368.736	1.934.092.826	9.285.461.562
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức								
Lợi nhuận trong năm						7.351.368.736	184.092.826	7.535.461.562
Tăng khác							1.750.000.000	1.750.000.000
Giảm trong năm	-	-	-		-	-	-	-
Trích các quỹ								-
Chia/tặng ứng cổ tức								-
Giảm khác								-
Tại ngày 30/06/2023	471.994.100.000	73.218.959.196	87.144.834.060		1.602.255.027	28.090.929.033	22.468.527.869	684.519.605.185

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Ông Đỗ Trọng Quỳnh
- Công ty CP Đầu tư MST
- Các cổ đông khác

Cộng

	Cuối kỳ	Tỷ lệ %	Đầu năm	Tỷ lệ %
	36.231.020.000	7,68%	30.704.260.000	7,68%
	148.680.000.000	31,50%	126.000.000.000	31,50%
	287.083.080.000	60,82%	243.295.740.000	60,82%
	471.994.100.000	100%	400.000.000.000	100%

* Số lượng cổ phiếu quỹ: - -

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	471.994.100.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		71.994.100.000
+ Vốn góp cuối kỳ	471.994.100.000	471.994.100.000
- Cổ tức đã chia		71.994.100.000
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ trước		71.994.100.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền		

d- Cổ tức

Năm nay Năm trước

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

đ- Cổ phiếu

Năm nay Năm trước

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.199.410	47.199.410
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.199.410	47.199.410
+ Cổ phiếu phổ thông	47.199.410	47.199.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.199.410	47.199.410
+ Cổ phiếu phổ thông	47.199.410	47.199.410

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 10.000

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023			Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022		
	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại						
Lợi nhuận trước thuế	7.805.801.629	1.623.556.767	9.429.358.396	(10.668.407.891)	29.794.509.714	19.126.101.823
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			-			-
Trừ: Lỗi lũy kế năm trước			-	(65.056.361.809)		(65.056.361.809)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ			0	2.865.439.489	289.937.829	3.155.377.318
Cộng: LN tính thuế bổ sung năm trước sau thanh tra thuế			-			-
Thu nhập chịu thuế	7.805.801.629	1.623.556.767	9.429.358.396	(72.859.330.211)	30.084.447.543	(42.774.882.668)
Thuế suất hiện hành	20%	20%	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	826.947.109	324.711.353	1.151.658.462	904.087.124	6.016.889.509	6.920.976.633
Thuế TNDN tạm nộp hoạt động BĐS		378.833.124	378.833.124			
Thuế bổ sung khác			-			-
Thuế TNDN được miễn giảm			-			-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	826.947.109	703.544.477	1.530.491.586	904.087.124	6.016.889.509	6.920.976.633

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Việt Thanh

Hà Nội, ngày.....tháng 07 năm 2023



Vũ Trọng Hùng



